# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Vinaconex 25

| Ngày 30/09/2025 | 9,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-1.0%** | **10.0%** | **2.1%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**424**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼46.0| -9.7%
YoY: ▲ 184| 76.8%

**LN thuần**
*Q3/25*
**11.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.60| 28.4%
YoY: ▲ 9.89| 546%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**6.93**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.74| -20.1%
YoY: ▲ 5.54| 398%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**3.3%**
YoY: +/-▼ 0.0%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**8.0%**
YoY: +/-▲ 1.9%

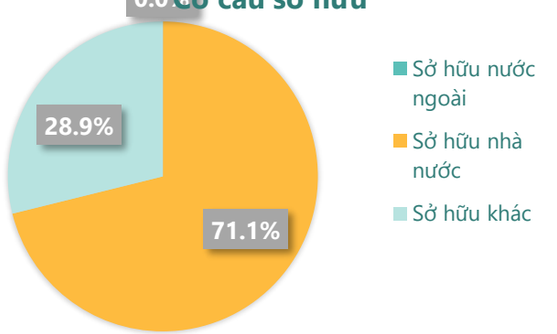
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,200 - 10,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 238 |
| Số lượng CPLH (CP) | 24,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 11,480 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.58 |
| EPS | 922 |
| P/E | 10.7 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**1,145**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 443| 63.1%

**LN thuần**
*9T 2025*
**22.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 19.7| 806%

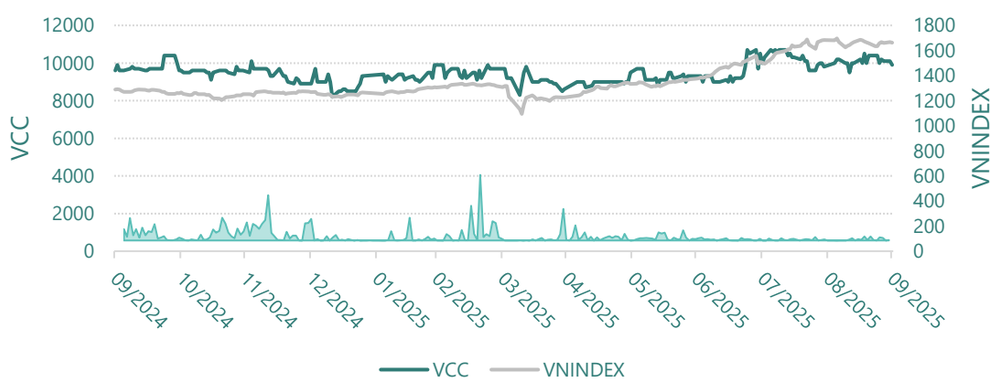
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**17.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.8| 619%

### Cơ cấu sở hữu

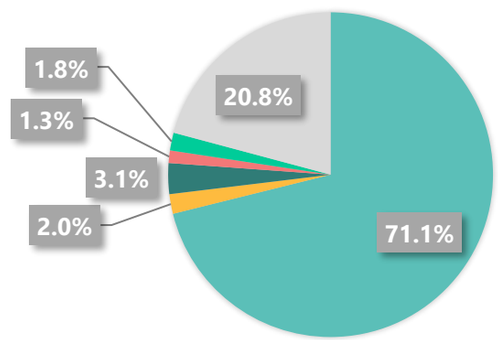



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

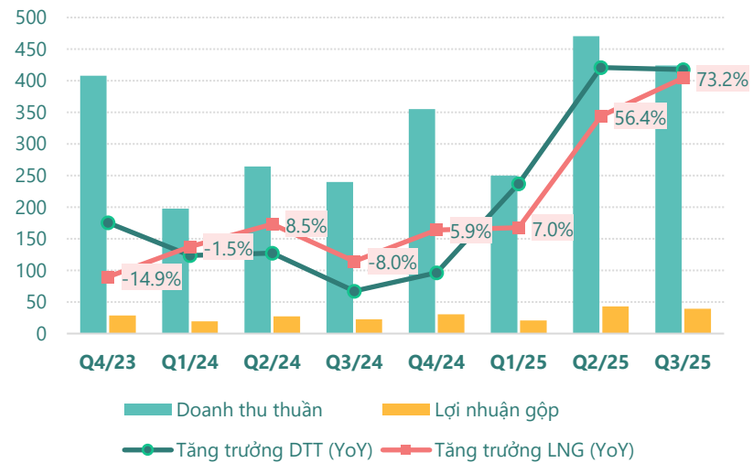



- Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Nguyễn Văn Trung (Tổng giám đốc)
- Trịnh Thị Tố Uyên
- Phan Thu Thủy
- Trịnh Văn Thật
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

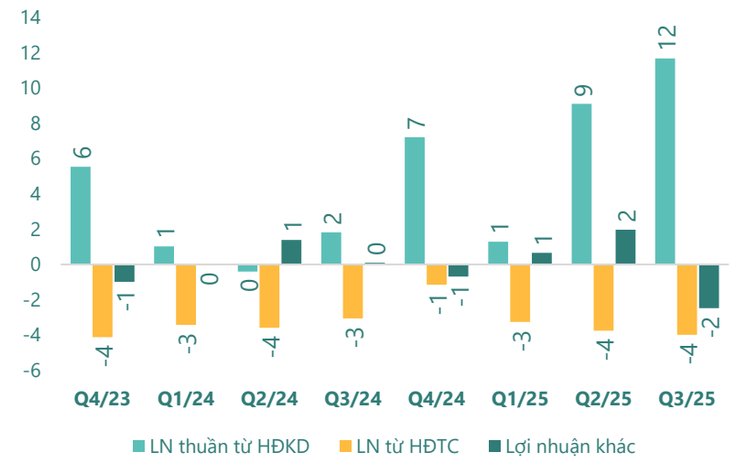
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



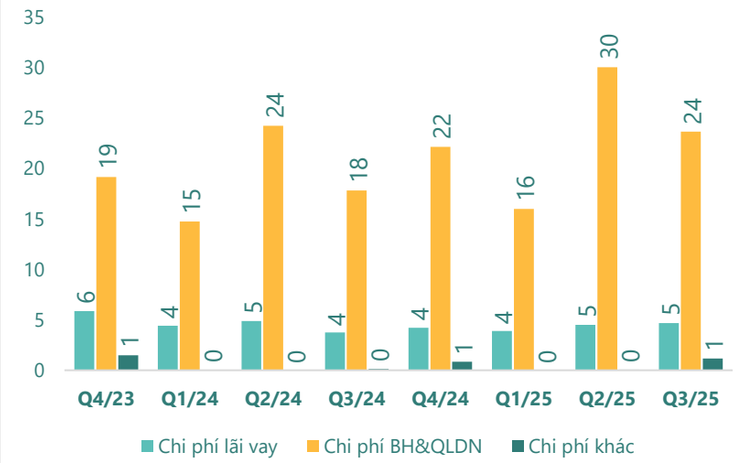

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



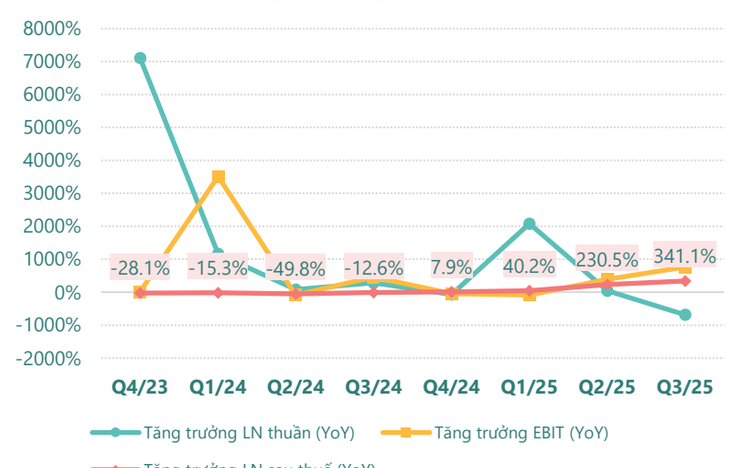

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



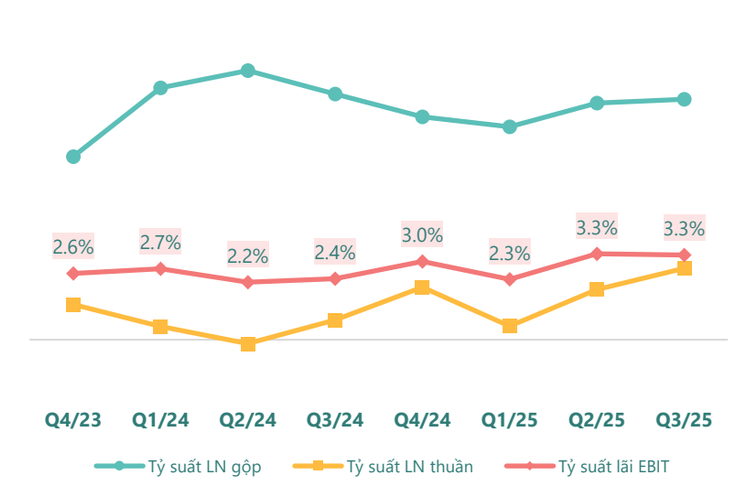

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



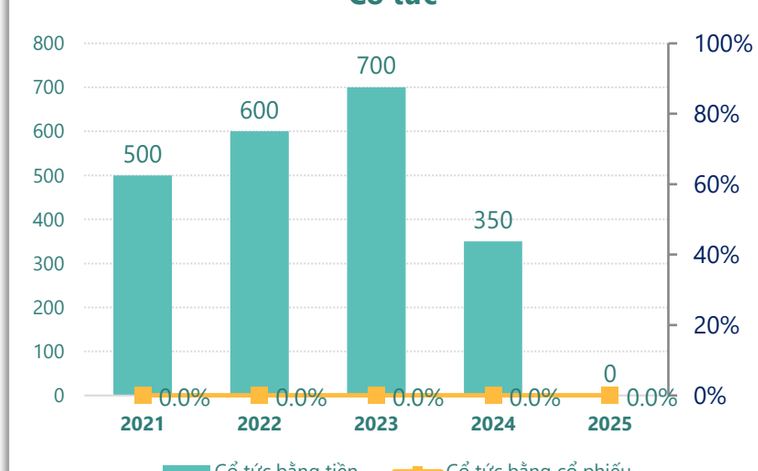

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

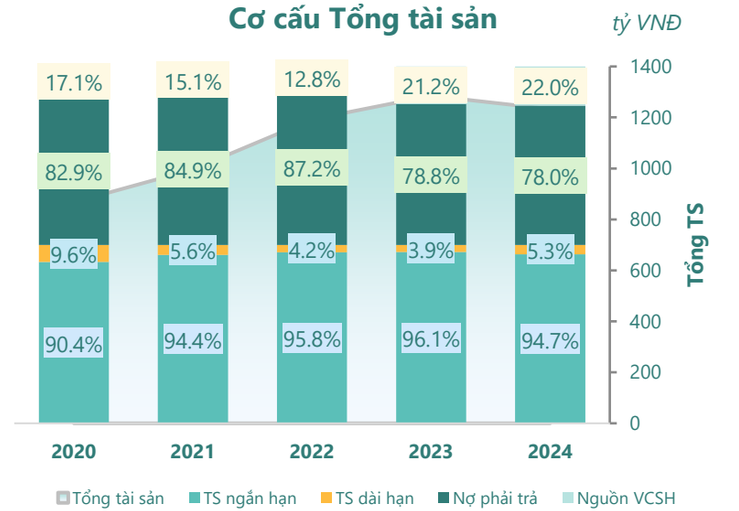
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

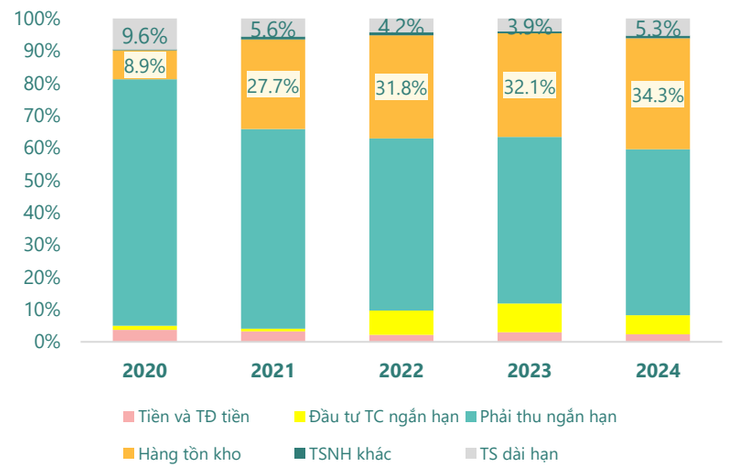
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



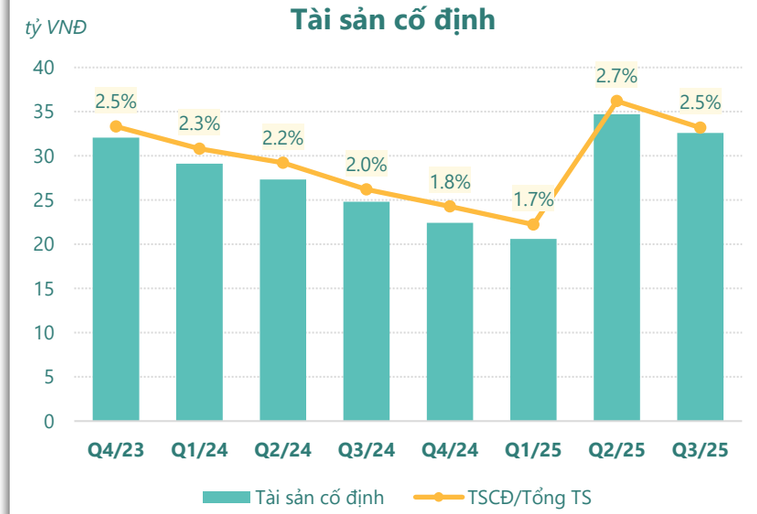

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



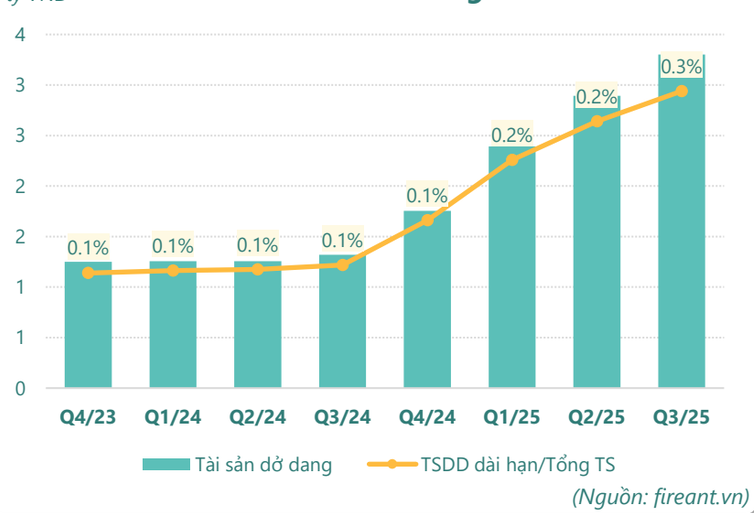

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



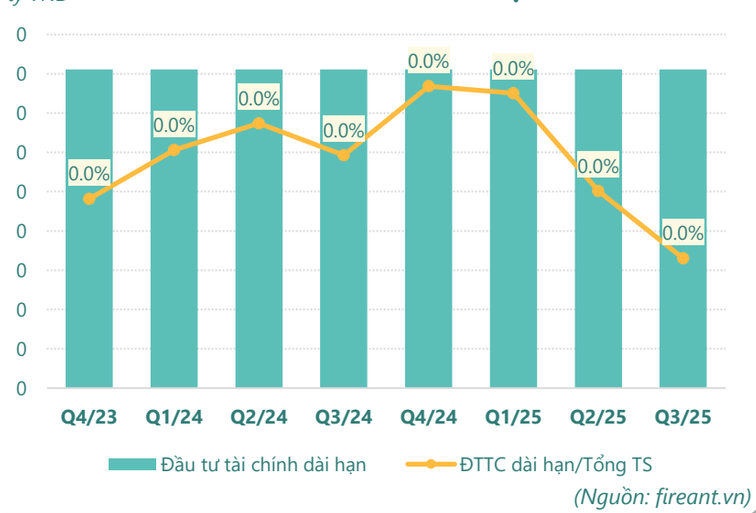

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



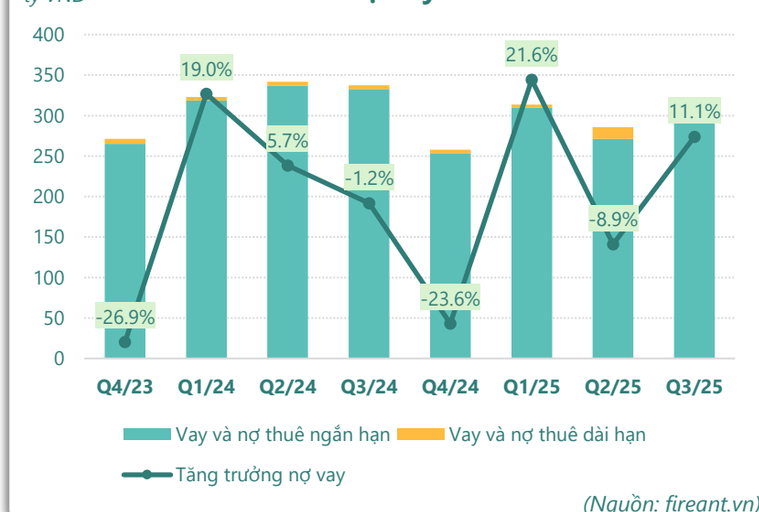

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

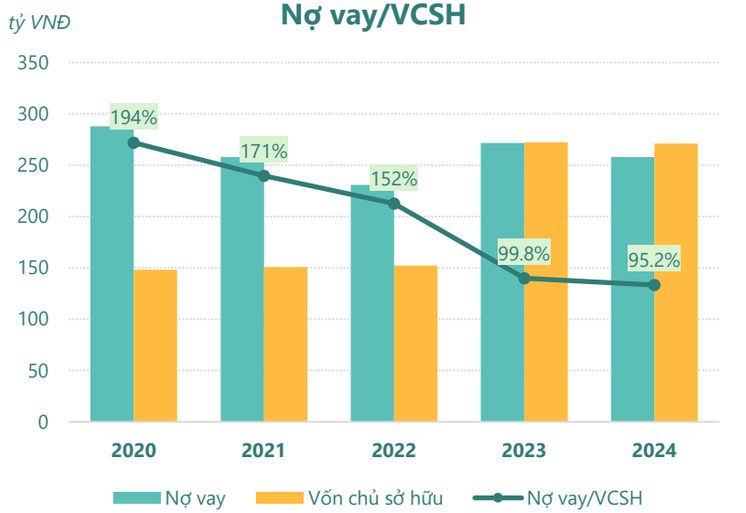
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



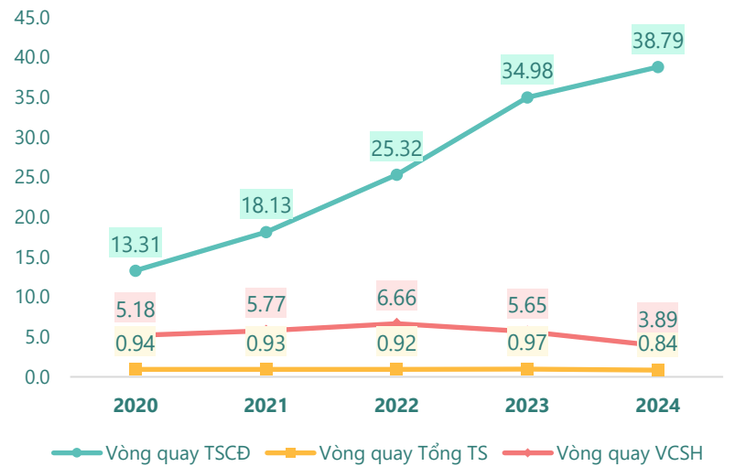

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



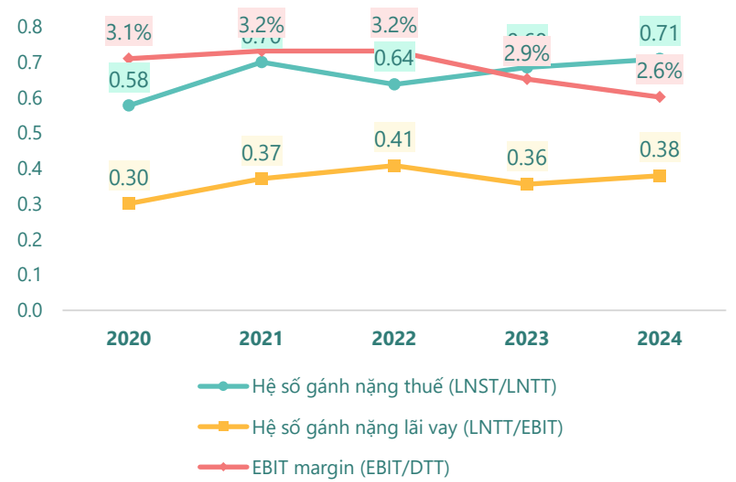

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



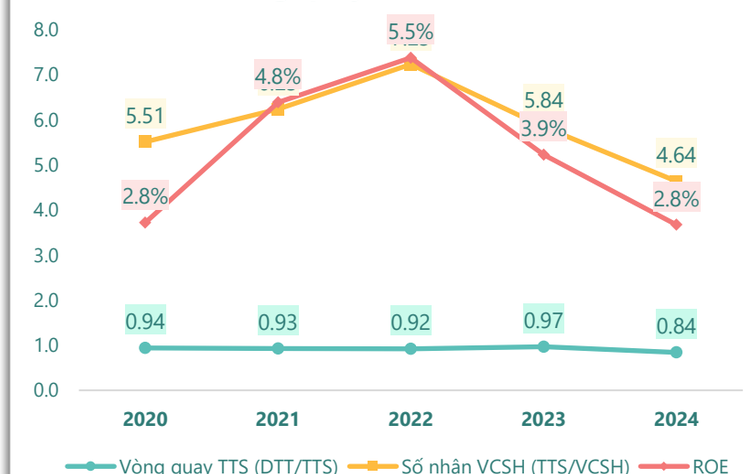

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



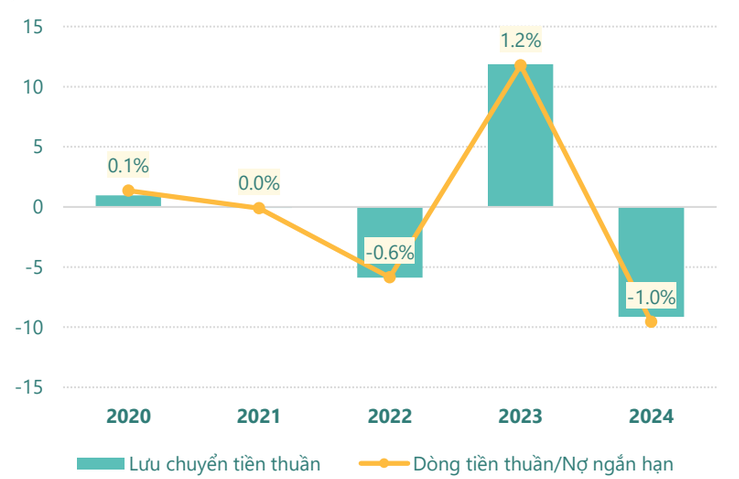

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **424** | **240** | **76.8%** | **1,145** | **702** | **63.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 385 | 217 | 77.4% | 1,042 | 633 | 64.7% |
| **Lợi nhuận gộp** | 39.4 | 22.7 | 73.4% | 103 | 69.4 | 48.2% |
| Doanh thu HĐTC | 0.69 | 0.69 | 0.3% | 2.07 | 2.96 | -30.0% |
| Chi phí TC | 4.68 | 3.74 | 25.1% | 13.1 | 13.0 | 0.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.68 | 3.74 | 25.1% | 13.1 | 13.0 | 0.4% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 13.8 | 11.5 | 20.4% | 36.0 | 33.0 | 9.0% |
| Chi phí QLDN | **9.84** | **6.35** | **55.0%** | **33.7** | **23.8** | **41.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 11.7 | 1.81 | 546% | 22.1 | 2.44 | 806% |
| Lợi nhuận khác | **-2.48** | **0.09** | **-2855%** | **0.14** | **1.47** | **-90.3%** |
| **LN trước thuế** | 9.21 | 1.91 | 382% | 22.2 | 3.91 | 469% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **6.93** | **1.39** | **398%** | **17.2** | **2.39** | **619%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **6.93** | **1.39** | **398%** | **17.2** | **2.39** | **619%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -23.1 | 24.4 | 50.4 | -44.5 | 37.7 | -65.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 22.4 | -4.69 | 19.4 | -1.62 | 2.07 | -4.82 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 8.73 | -0.40 | -79.5 | 55.8 | -42.0 | 45.9 |
| Tiền đầu kỳ | 5.35 | 13.4 | 32.7 | 29.1 | 38.7 | 36.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **8.07** | **19.3** | **-9.66** | **9.63** | **-2.17** | **-24.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 13.4 | 32.7 | 23.1 | 38.7 | 36.5 | 12.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,310** | **1,232** | **6.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,241 | 1,167 | 6.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 12.4 | 29.1 | -57.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 80.8 | 72.1 | 12.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 606 | 633 | -4.1% |
| Hàng tồn kho | 527 | 423 | 24.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 14.1 | 9.44 | 48.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **69.2** | **65.9** | **5.1%** |
| Phải thu dài hạn | 6.42 | 5.59 | 14.7% |
| Tài sản cố định | 32.6 | 22.4 | 45.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 11.0 | -100% |
| Tài sản dở dang | 3.30 | 1.75 | 88.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.16 | 0.16 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **26.7** | **24.9** | **7.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,022 | 961 | 6.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,008** | **957** | **5.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 304 | 254 | 19.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 258 | 301 | -14.4% |
| **Nợ dài hạn** | 13.7 | 4.55 | 202% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 13.3 | 4.27 | 212% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **288** | **271** | **6.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **288** | **271** | **6.3%** |
| Vốn điều lệ | 240 | 240 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*